FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,609
SL cổ phiếu LH	310,995,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,242,965
% sở hữu nước ngoài	12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,941
P/E	32.2
EPS	892

	YTD	1T	3T	6T
PC1	2.0%	-2.0%	1.1%	0.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

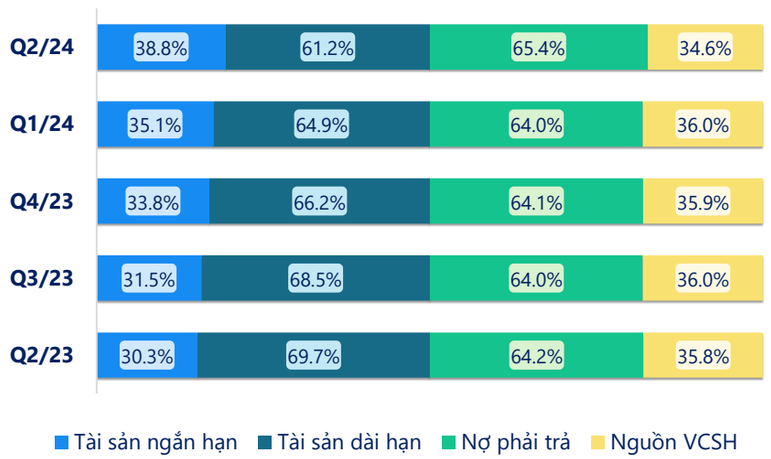

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

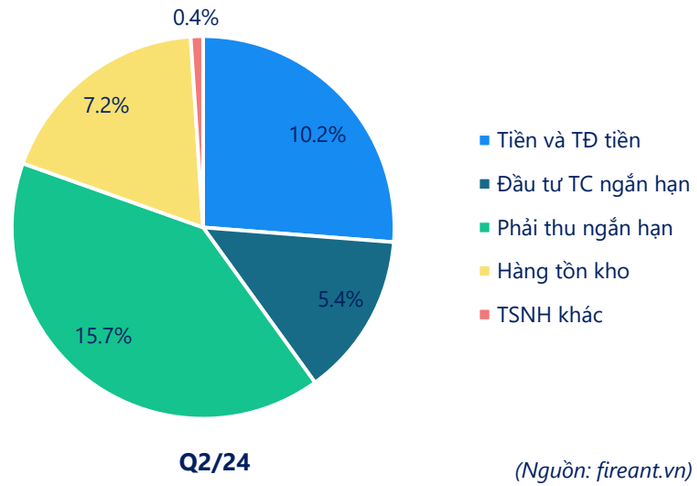

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

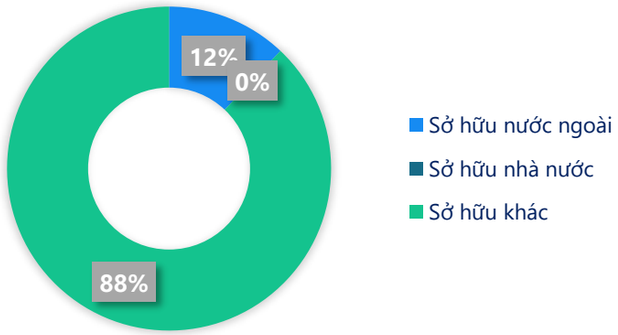

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

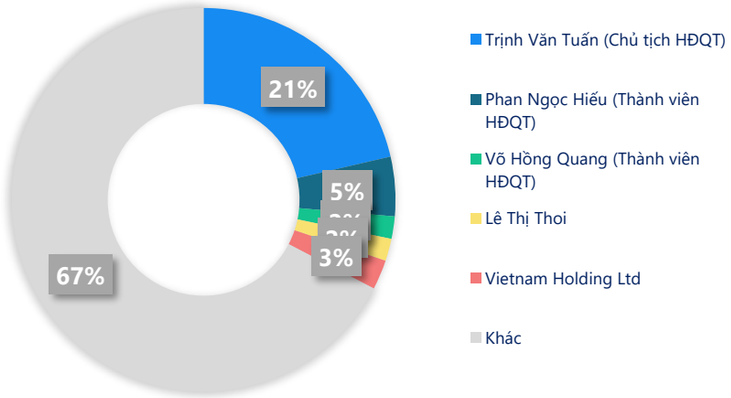

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

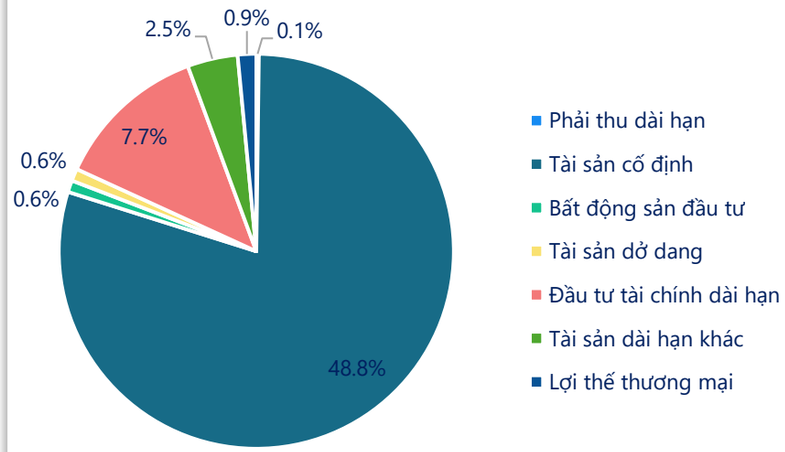

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền

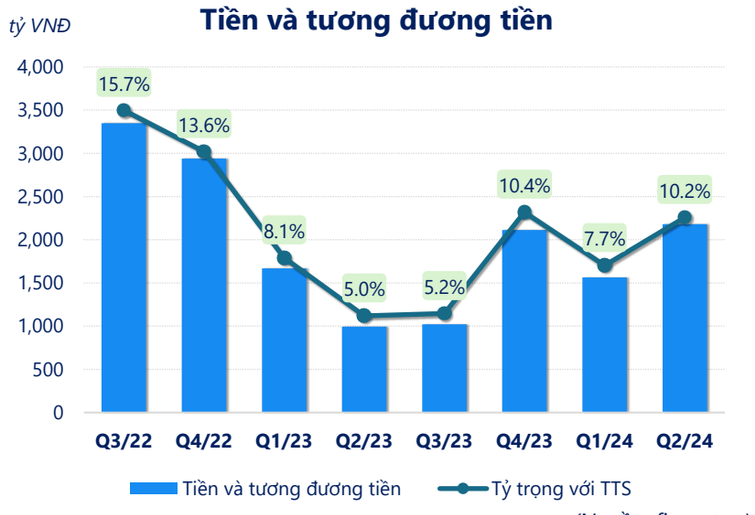

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

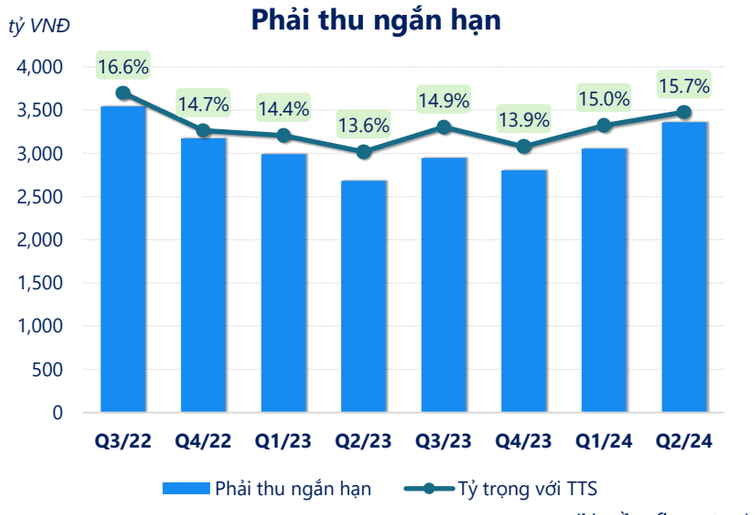

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

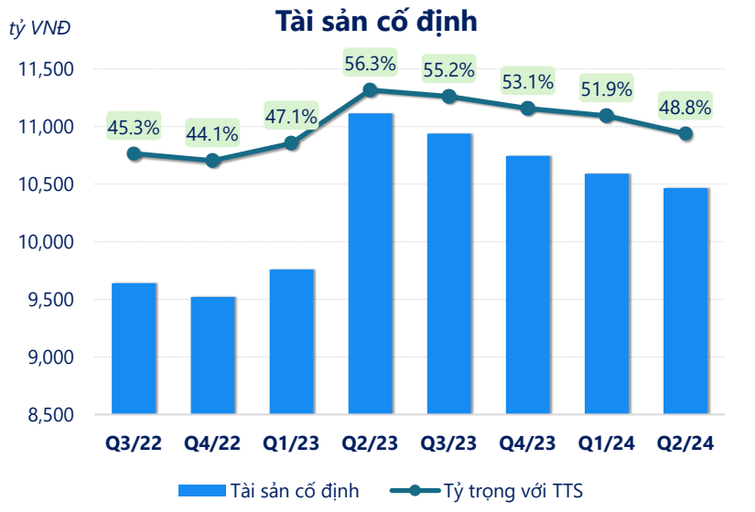

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

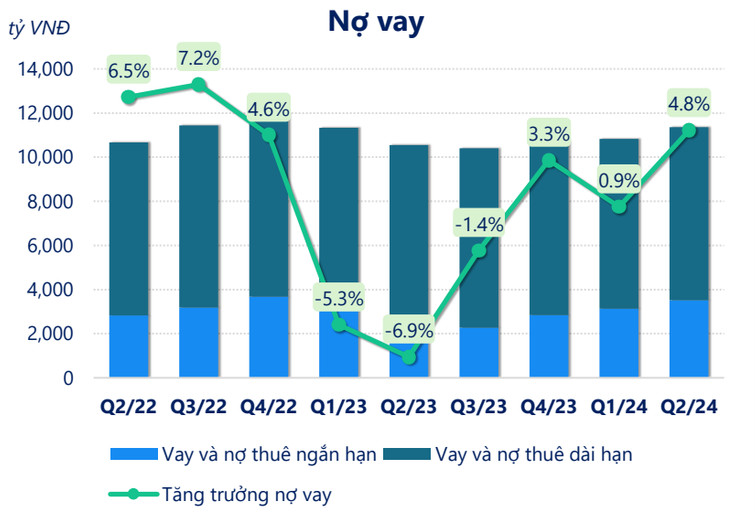

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

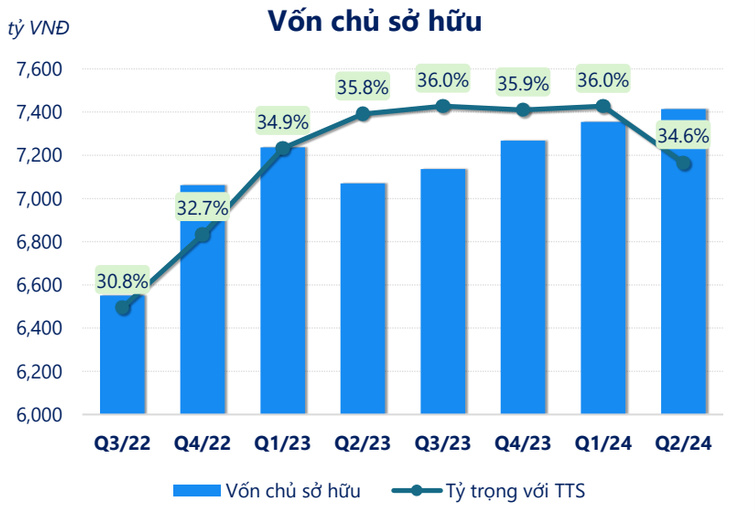

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh

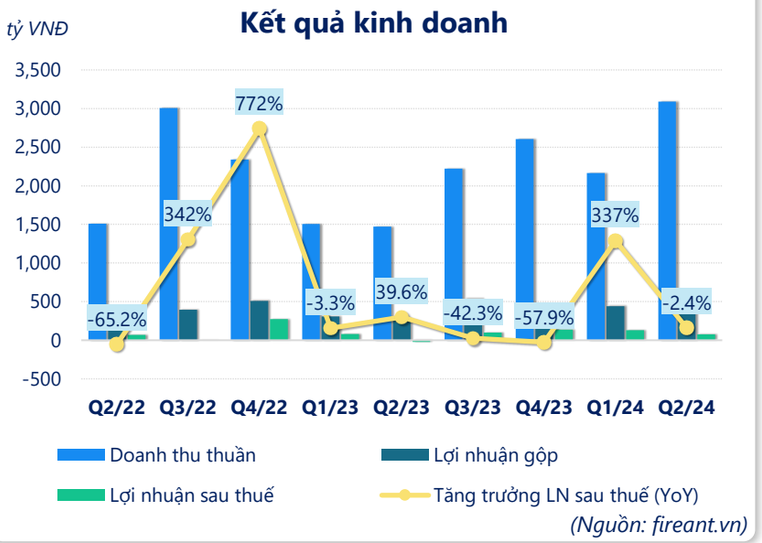

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

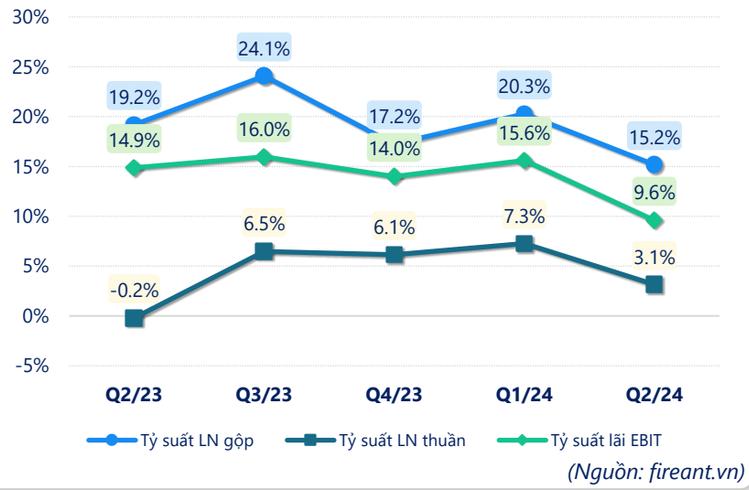

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

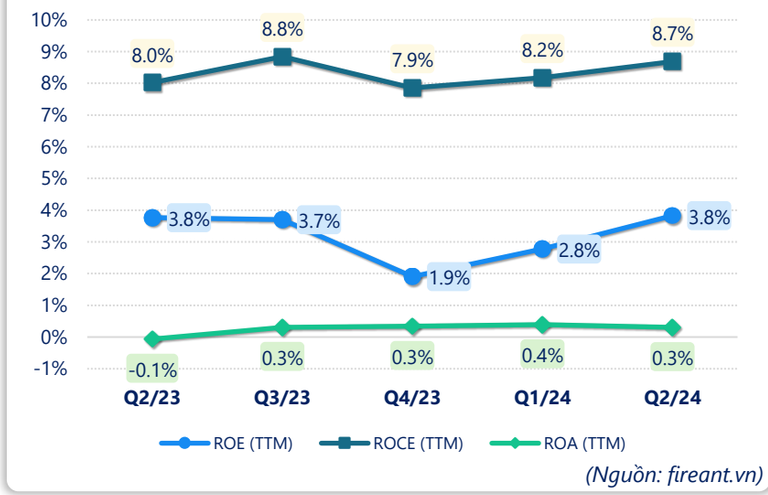

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

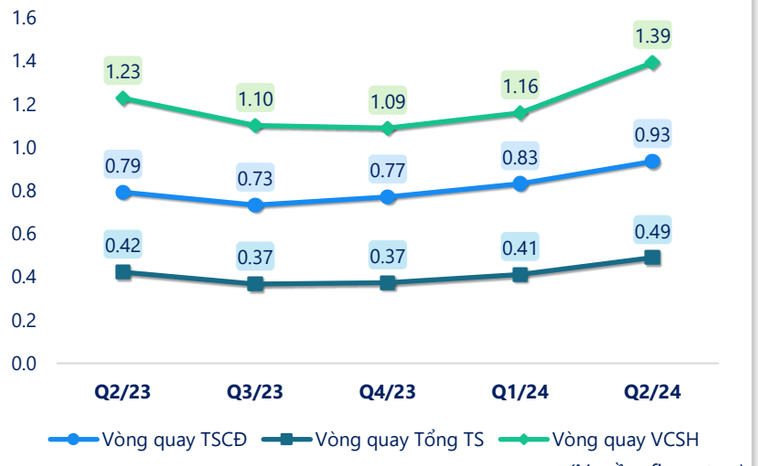

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

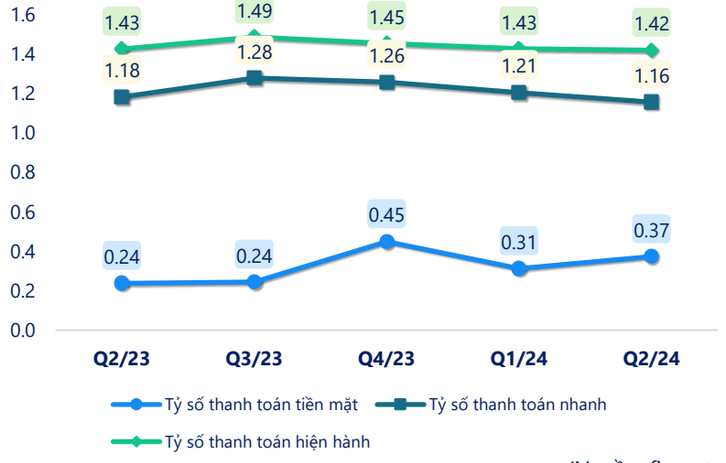

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

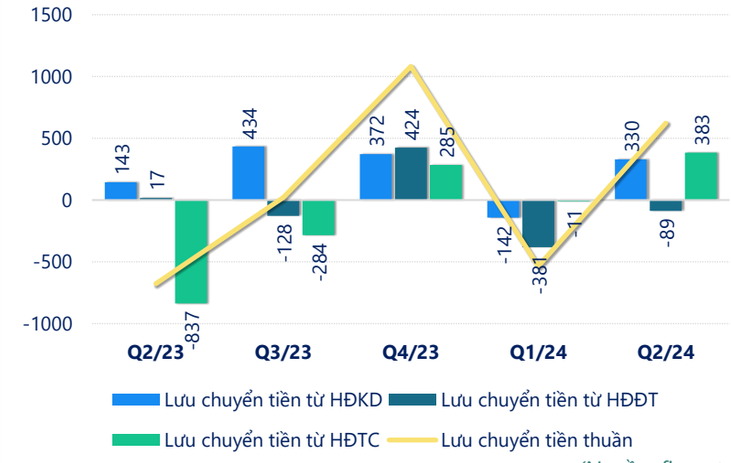

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**21,452**	**20,235**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	8,314	6,868	21.1%
Tiền và tương đương tiền	2,181	2,082	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,150	781	47.2%
Phải thu ngắn hạn	3,357	2,821	19.0%
Hàng tồn kho	1,540	944	63.2%
Tài sản ngắn hạn khác	86.5	240	-64.0%
Tài sản dài hạn	**13,137**	**13,366**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	27.5	14.8	86.1%
Tài sản cố định	10,464	10,760	-2.7%
Bất động sản đầu tư	127	146	-13.0%
Tài sản dở dang	132	108	22.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,646	1,607	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**542**	**515**	**5.2%**
Lợi thế thương mại	199	216	-8.1%
Nợ phải trả	14,037	12,964	8.3%
Nợ ngắn hạn	**5,856**	**4,715**	**24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,521	2,838	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,043	1,049	-0.5%
Nợ dài hạn	8,181	8,250	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,832	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,414**	**7,270**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**7,414**	**7,270**	**2.0%**
Vốn điều lệ	3,110	3,110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,472	2,220	2,605	2,165	3,091
Giá vốn hàng bán	1,190	1,686	2,156	1,726	2,622
Lợi nhuận gộp	283	534	449	439	469
Doanh thu HĐTC	29.7	42.3	57.9	43.8	50.2
Chi phí TC	230	324	215	270	267
Chi phí lãi vay	219	214	208	181	201
LN trong công ty LKLD	-1.56	-4.42	3.74	49.3	-9.25
Chi phí bán hàng	6.21	21.5	28.8	12.4	24.7
Chi phí QLDN	77.8	83.2	107	92.1	121
LN thuần từ HĐKD	-3.00	144	160	157	97.3
Lợi nhuận khác	2.74	-3.34	-3.90	-0.03	-2.34
LN trước thuế	-0.26	140	156	157	95.0
Lợi nhuận sau thuế	-20.7	101	137	129	74.6
LNST của CĐ cty mẹ	-12.6	63.6	70.9	80.6	62.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	434	372	-142	330
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	-128	424	-381	-88.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-837	-284	285	-10.9	383
Tiền đầu kỳ	1,670	994	1,021	2,082	1,563
Lưu chuyển tiền thuần	**-677**	**21.8**	**1,082**	**-535**	**624**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.78	5.41	9.09	15.6	-6.37
Tiền cuối kỳ	994	1,021	2,112	1,563	2,181

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic